

**TOÀ ÁN ND HUYỆN VĨNH LỘC  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DS-ST.

Ngày: 27 - 5 - 2021 .

*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC - THANH HÓA.**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : Bà Ngô Thị Tuyết*

*Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Dung và ông Trịnh Văn Dũng.*

*Thư ký phiên toà: Ông Bùi Văn Tư - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.*

Ngày 27 tháng 5 năm 2021, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 02/2021/TLST- DS ngày 04 tháng 01 năm 2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Hồ Văn B - Sinh năm 1969 và bà Mai Thị D - Sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn V L, huyện VL, tỉnh Thanh Hoá.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Hồ Văn B: Bà Mai Thị D (Theo giấy ủy quyền đề ngày 25/12/2020 UBND thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Trịnh Thị H - Sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Thôn BX, xã VP, huyện V L, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 21/12/2020, tại bản tự khai ngày 18/01/2021 và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Mai Thị D trình bày: Trong năm 2016, vợ chồng ông B, bà D có nhiều lần cho chị H vay tiền; Sau nhiều lần thanh toán tiền gốc, chị H còn nợ vợ chồng ông B, bà D số tiền lãi tính đến ngày 09/6/2018 còn lại là 18.000.000 đồng, chị H hẹn sau 02 tháng sau sẽ trả số tiền lãi này, nhưng đến nay, chị H vẫn không trả cho vợ chồng ông B, bà D.

Cùng ngày 09/6/2018, chị H tiếp tục vay vợ chồng ông B, bà D số tiền là 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng. Trong giấy vay tiền này không ghi lãi suất, nhưng ông B, bà D và chị H có thỏa thuận với nhau bằng lời nói, lãi suất là 1.500 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày. Quá hạn trả nợ, ông B, bà D đã nhiều lần yêu cầu chị H phải trả toàn bộ tiền nợ gốc và lãi cho vợ chồng ông B, bà D nhưng bà H cứ khất lần không trả.

Nay ông B, bà D yêu cầu chị Trịnh Thị H phải trả cho vợ chồng ông B, bà D 02 khoản tiền, cụ thể như sau:

- Số tiền lãi tính đến ngày 09/6/2018 còn lại là 18.000.000 đồng (không tính lãi khoản tiền lãi này).

- Đối với số tiền chị H vay ngày 09/6/2018, là 50.000.000 đồng, ông B, bà D yêu cầu chị H phải trả số tiền gốc là 50.000.000 đồng và số tiền lãi suất phát sinh tính từ ngày vay theo quy định của pháp luật, cho đến khi chị H trả hết số tiền gốc và lãi cho vợ chồng ông B, bà D.

Tại bản tự khai ngày 19/3/2019 bị đơn là chị Trịnh Thị H trình bày: Năm 2016 đến năm 2018 chị H còn nợ lại vợ chồng ông B, bà D số tiền lãi là 18.000.000đồng. Đến ngày 09/6/2018 chị H vay tiếp vợ chồng ông B, bà D số tiền 50.000.000đồng. Thời hạn vay đến ngày 09/8/2018. Khi vay hai bên thỏa thuận miệng với nhau mức lãi suất là 2.000đồng/01triệu đồng/ngày. Chị H đã trả tiền lãi cho ông B, bà D rất nhiều lần nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu tiền. Sau đó do kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn nên không có điều kiện trả nợ cho ông B, bà D như đã thỏa thuận. Nay ông B, bà D yêu cầu chị trả nợ số tiền lãi 18.000.000đồng và số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh đối với khoản tiền vay là 50.000.000 đồng, tính từ ngày vay cho đến khi chị H trả hết số tiền vay với lãi suất theo quy định của pháp luật, chị H đề nghị ông B, bà D cho chị H được trả dần nợ cụ thể: Đối với số tiền lãi 18.000.000đồng mỗi tháng trả 9.000.000đồng trong hai tháng 4,5/2021. Đối với số tiền 50.000.000đồng mỗi tháng trả 10.000.000đồng tính từ tháng 6/2021 cho đến khi trả xong số tiền nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhiều lần nhưng chị H vắng mặt không có lý do. Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho chị H theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

## **[1] Về tố tụng:**

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: Do chị Trịnh Thị H vay của ông Hồ Văn B, bà Mai Thị D số tiền gốc là 50.000.000 đồng và số tiền lãi của lần vay năm 2016 là 18.000.000 đồng. Đến hạn chị H không trả nên ông B, bà D khởi kiện ra Tòa án yêu cầu chị H phải trả số tiền vay trên và số tiền lãi phát sinh. Chị H có hộ khẩu thường trú tại xã VP, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đây là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

- Về việc tham gia tố tụng của đương sự: Tòa án đã thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho chị H theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS nhưng chị H không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng Dân sự. Chị H đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng chị H vắng mặt lần hai; căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt, chị H.

## **[2] Về nội dung:**

- Đối với yêu cầu trả nợ số tiền gốc 50.000.000 đồng:

+ Về yêu cầu tiền gốc: Căn cứ vào giấy vay tiền do ông B, bà D xuất trình thể hiện: Tại giấy vay tiền ngày 09/6/2018, chị Trịnh Thị H vay của ông B, bà D số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 09/6/2018 đến ngày 09/8/2018 (02 tháng), giấy vay tiền trên không có thỏa thuận về lãi suất, có chữ ký của chị H. Chị H cũng thừa nhận chị H có vay ông B, bà D số tiền 50.000.000 đồng. Như vậy đủ cơ sở xác định chị H vay ông B, bà D số tiền 50.000.000 đồng. Do chị H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã cam kết vì vậy buộc chị H phải có trách nhiệm trả nợ cho ông B, bà D số tiền gốc 50.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 466 Bộ luật D sự năm 2015.

+ Về yêu cầu trả tiền lãi: Trong giấy vay tiền không thể hiện việc hai bên có thỏa thuận về mức lãi suất. Bà D xác định trong giấy vay tiền này không ghi lãi suất, nhưng ông B, bà D và chị H có thỏa thuận với nhau bằng lời nói, lãi suất là 1.500 đồng/ 1 triệu/ 01 ngày. Chị H cho rằng khi vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất 2.000 đồng/ 1 triệu/ ngày. Tuy nhiên, ông B, bà D và chị H không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh về việc thống nhất mức lãi suất. Do đó, xác định đây là hợp đồng vay tài sản thuộc trường hợp vay có kỳ hạn và có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng tranh chấp về lãi suất quy định tại điều 470 Bộ luật D sự.

Ông B, bà D yêu cầu chị H trả số tiền lãi tính từ ngày vay (09/6/2018) đến thời điểm xét xử (ngày 27/5/2021) theo mức lãi suất pháp luật quy định. Xét thấy yêu cầu của ông B, bà D về lãi, lãi suất là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 5 điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự vì vậy được chấp nhận. Tiền lãi được tính như sau:

Tiền lãi trong hạn:  $50.000.000đ \times 0,833\% / \text{tháng} \times 02 \text{ tháng} = 833.000$  đồng. Tiền lãi quá hạn:  $50.000.000đ \times 1,249\% / \text{tháng} \times 33 \text{ tháng} 17 \text{ ngày} = 20.962.000$  đồng. Tổng cộng số tiền lãi là: 21.795.000 đồng.

- Đối với yêu cầu trả nợ khoản tiền lãi vay năm 2016 số tiền là 18.000.000 đồng:

Vợ chồng ông B, bà D và chị H đều thống nhất chị H còn nợ ông B, bà D số tiền lãi của khoản vay năm 2016 là 18.000.000 đồng. Do đó chấp nhận yêu cầu của ông B, bà D. Buộc chị H phải trả cho ông B, bà D số tiền lãi 18.000.000 đồng là phù hợp.

Như vậy, tổng số tiền chị H phải trả nợ cho ông B, bà D là 89.795.000 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông B, bà D được chấp nhận toàn bộ nên chị H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% tương ứng với số tiền phải trả nợ.

Trả lại cho ông B, bà D số tiền tạm ứng án phí DSST là phù hợp với quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Điều 463; Điều 464; Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 24; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Văn B, bà Mai Thị D.

2. Buộc chị Trịnh Thị H trả nợ cho ông Hồ Văn B, bà Mai Thị D số tiền gốc là 50.000.000 đồng, số tiền lãi phát sinh của số tiền 50.000.000 đồng là 21.795.000 đồng và số tiền lãi của khoản vay năm 2016 là 18.000.000 đồng. Tổng cộng là 89.795.000 đồng (Tám mươi chín triệu B trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án không thi hành đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí: Chị Trịnh Thị H phải chịu số tiền án phí Dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước là 4.490.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Trả lại cho ông B, bà D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.700.000 đồng (Một triệu B trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số A/A/2018/0004801 ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhân:**

- VKSND huyện Vĩnh Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**Ngô Thị Tuyết**



